

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG HỒ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 65 /QĐ-UBND

Long Hồ, ngày 10 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019 của huyện Long Hồ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 21/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn dự toán thu chi ngân sách, phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 5679/QĐ-UBND ngày 24/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Long Hồ về việc giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của huyện Long Hồ. (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Đối với kinh phí hỗ trợ cây xanh và xử lý thoát nước đô thị: 4 tỷ đồng; bổ sung mục tiêu vốn đầu tư: 30 tỷ 500trđ: do Sở Tài chính thông báo QĐ 655/QĐ-STC ngày 26/12/2018 cho huyện sau khi NQ số 47/NQ-HĐND ngày 21/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện nên chờ 06 tháng giữa năm huyện sẽ điều chỉnh Nghị quyết bổ sung.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Tài chính - kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng huyện ủy;
- Văn phòng HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể huyện;
- UBND các xã-Thị trấn thuộc huyện;
- LĐVP, KT, NC, CC, TCKH⁵ bộ;
- Quản trị mạng, Lưu VT.¹



Lê Phi Long

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	472.972
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	108.700
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	24.500
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	84.200
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	364.272
-	Thu bổ sung cân đối	281.765
-	Thu bổ sung có mục tiêu	82.507
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	472.972
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	472.972
1	Chi đầu tư phát triển	65.380
2	Chi thường xuyên	400.671
3	Dự phòng ngân sách	6.921
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	391.184
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	90.879
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	300.305
-	Thu bổ sung cân đối	228.536
-	Thu bổ sung có mục tiêu	71.769
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
		391.184
II	Chi ngân sách	327.997
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	63.187
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	53.229
-	Chi bổ sung cân đối	9.958
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	81.788
I	Nguồn thu ngân sách	17.821
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	63.187
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	53.229
-	Thu bổ sung cân đối	9.958
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	780
5	Thu từ nguồn cải cách lương	
		81.788
II	Chi ngân sách	



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2019	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	113.300	108.700
I	Thu nội địa	113.300	108.700
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	64.000	64.000
	- Thuế giá trị gia tăng	51.200	51.200
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.000	12.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300	300
	- Thuế tài nguyên	500	500
		20.700	20.700
2	Thuế thu nhập cá nhân		-
3	Thuế bảo vệ môi trường		
4	Lệ phí trước bạ	6.700	6.700
5	Thu phí, lệ phí	4.000	1.900
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	600	600
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	300	300
9	Thu tiền sử dụng đất	12.000	12.000
10	Thu khác ngân sách + Thu cố định tại xã	5.000	2.500
	Thu khác ngân sách TW: 2.500, thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác: 50.		-
II	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN

CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			cấp huyện	cấp xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	472.972	391.184	81.788
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	472.972	391.184	81.788
I	Chi đầu tư phát triển	65.380	65.380	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	12.880	12.880	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	10.000	10.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác (20% nguồn thu tiền SDD)	9.600	9.600	
3	Trích 20% duy tu s/c công trình GT-TL và chỉnh lý biến động đất đai, in giấy chứng nhận QSDĐ	2.400	2.400	
4	Chi bổ sung mục tiêu vốn đầu tư	30.500	30.500	
II	Chi thường xuyên	400.671	320.018	80.653
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	229.258	227.758	1.500
2	Chi khoa học và công nghệ	210	210	
3	Chi sự nghiệp môi trường	7.515	6.853	662
		6.921	5.786	1.135
III	Dự phòng ngân sách			
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	472.972,0
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	81.788,0
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	391.184,0
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	65.380,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	65.380,0
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	320.018,0
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	211.977,7
2	Chi khoa học và công nghệ	135,0
3	Chi y tế, dân số và gia đình	50,0
4	Chi văn hóa thông tin	1.151,0
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	852,0
6	Chi thể dục thể thao	468,0
7	Chi bảo vệ môi trường	2.503,0
8	Chi các hoạt động kinh tế	15.268,4
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	25.003,5
10	Chi bảo đảm xã hội	35.017,0
11	Chi nguồn điều hành TT UBH	23.639,2
12	Chi quốc phòng - AN	3.181,2
13	Chi khác ngân sách	772,0
		5.786,0
III	Dự phòng ngân sách	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

HÀNH DÂN

UBND HUYỆN LONG HỒ

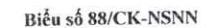
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THUƠNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THUƠNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	335.762	-	329.976	5.786	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	320.018	-	320.018	-	-	-	-	-	-
1	Văn Phòng HĐND - UBND	5.240		5.240						
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	5.829		5.829						
3	Phòng Tư Pháp	714		714						
4	Phòng Tài chính - KH	2.232		2.232						
5	Phòng Kinh tế và hạ tầng	8.882		8.882						
6	Phòng Giáo dục và đào tạo	209.054		209.054						
7	TT GDNN & GDTX	2.121		2.121						
8	Phòng Y tế	563		563						
9	Phòng LĐTB và XH	35.847		35.847						
10	Phòng VH và TT	619		619						
11	TT văn hóa -TT	1.547		1.547						
12	Phòng Tài nguyên và MT	4.415		4.415						
13	Phòng Nội vụ	1.819		1.819						
14	Thanh tra	934		934						
15	Văn phòng Huyện ủy	7.701		7.701						
16	TT bồi dưỡng chính trị	913		913						
17	Đài truyền thanh	872		872						
18	Mặt trận tổ quốc	848		848						
19	Huyện đoàn	592		592						
20	Hội Liên hiệp phụ nữ	580		580						
21	Hội nông dân	675		675						
22	Hội Cựu chiến binh	303		303						
23	Hội Chữ thập đỏ	364		364						
24	Hội Luật gia	55		55						
25	Hội người cao tuổi	78,1		78						
26	Hội chất độc da cam	54,7		55						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THUƠNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THUƠNG XUYÊN	
27	Hội Người Khuyết tật, bệnh nhân nghèo	54,7		55						
28	Hội Người tù kháng chiến	65,6		66						
29	Hội khuyến học	54,7		55						
30	Hội sinh vật cảnh	25,0		25						
31	Hội Đông Y	146,0		146						
32	Công an	294		294						
33	Ban chỉ huy quân sự	2.887		2.887						
34	Nguồn phân khai sau	23.639		23.639						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.786			5.786					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-								
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	9.958		9.958						
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-								



DỰ TOÁN CHI THUƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

		TRONG ĐÓ																		
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI SỰ NGHIỆP LƯU TRỮ	AN NINH	QUỐC PHÒNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ				CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ; Hội Đặc thù	CHI KHÁC NS	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
														SN KINH TẾ KHÁC	CHI GIAO THÔNG	KIỆN THIẾT THỊ CHÍNH	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	320.018,0	227.908	210	50	1.231	882	518	6.853	226	394	2.887,2	15.937	1.200	3.270	5.965	5.502	27.132,4	772	35.017
													720			720		4.500		
1	Văn Phòng HĐND - UBND	5.240,0	20				-						5.098				5.098	721		
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	5.829,2	10										-					517		
3	Phòng Tư Pháp	714,2	197										244	45		45	154	1.968		
4	Phòng Tài chính - KH	2.232,2	20										7.540		3.200	4.340		1.187		
5	Phòng Kinh tế và hạ tầng	8.882,0	20	135									-					554		
6	Phòng Giáo dục và đào tạo	209.054,0	208.500										-							
7	TT GDNN & GDTX	2.121,0	2.121										-					513		
8	Phòng Y tế	563,0			50								-					1.000		34.847
9	Phòng LĐTB và XH	35.847,0											-					574		
10	Phòng VH và TT	619,0	-			45							-							
11	TT văn hóa -TT	1.547,0				1.079		468					-							
12	Phòng Tài nguyên và MT	4.414,5	36,5						2.503				1.080	1.080				795		
13	Phòng Nội vụ	1.819,0	5							226			-					816	772	
14	Thanh tra	934,0											-					934		
15	Văn phòng Huyện ủy	7.701,0	100										360			360		7.071		170
16	TT bồi dưỡng chính trị	913,0	913										-							
17	Đài truyền thanh	872,0	20				852						-					821		
18	Mặt trận tổ quốc	848,0				27							-					592		
19	Huyện đoàn	592,0											-					574		
20	Hội Liên hiệp phụ nữ	580,0	6										-					669		
21	Hội nông dân	675,0	6										-					303,0		
22	Hội Cựu chiến binh	303,0											-					361,0		
23	Hội Chữ thập đỏ	364,0	3										-					54,7		
24	Hội Luật gia	54,7											-					78,1		
25	Hội người cao tuổi	78,1											-					54,7		
26	Hội chất độc da cam	54,7											-					54,7		
27	Hội Người Khuyết tật, bệnh nhân nghèo	54,7											-					65,6		
28	Hội Người tù kháng chiến	65,6											-					54,7		
29	Hội khuyến học	54,7											-					25,0		
30	Hội sinh vật cảnh	25,0											-					146		
31	Hội Đông Y	146,0											-							
32	Công an	294,0									294		-							
33	Ban chỉ huy quân sự	2.887,2										2.887	-							
34	Nguồn phân khai sau	23.639,2	15.930,3	75			80	30	50	4.350	-	100	-	895	75	70	500	250	2.128,9	-

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	81.788,0	17.820,7	910,0	16.910,7	53.229,3	-	-	81.788,0
1	Long Phước	5.123	1.208,6	55,0	1.153,6	3.773,4			5.123
2	Long An	5.358	715,0	35,0	680,0	4.295,7			5.358
3	Thị Trấn	5.376	1.711,1	100,0	1.611,1	2.626,3			5.376
4	Lộc Hòa	4.972	1.062,5	60,0	1.002,5	3.770,7			4.972
5	Tân Hạnh	6.323	2.189,1	100,0	2.089,1	2.596,5			6.323
6	Thanh Đức	6.049	3.411,5	100,0	3.311,5	1.422,3			6.049
7	Phú Quới	5.797	1.718,0	70,0	1.648,0	2.896,5			5.797
8	An Bình	6.029	437,8	50,0	387,8	4.302,1			6.029
9	Phước Hậu	4.792	961,0	60,0	901,0	3.708,8			4.792
10	Bình H Phước	4.692	536,0	60,0	476,0	4.057,6			4.692
11	Đồng Phú	6.921	446,0	60,0	386,0	5.007,5			6.921
12	Hòa Phú	5.587	2.491,5	50,0	2.441,5	1.587,9			5.587
13	Thạnh Quới	5.060	236,7	40,0	196,7	4.551,8			5.060
14	Phú Đức	5.084	397,6	40,0	357,6	4.403,7			5.084
15	Hoà Ninh	4.626	298,3	30,0	268,3	4.228,5			4.626

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU
TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	9.958,0	-	9.958,0	-
1	Long Phước	141,2		141,2	
2	Long An	347,3		347,3	
3	Thị Trấn	1.038,6		1.038,6	
4	Lộc Hòa	138,8		138,8	
5	Tân Hạnh	1.217,4		1.217,4	
6	Thanh Đức	1.214,7		1.214,7	
7	Phú Quới	1.182,0		1.182,0	
8	An Bình	1.288,9		1.288,9	
9	Phước Hậu	122,2		122,2	
10	Bình H Phước	98,4		98,4	
11	Đồng Phú	1.467,5		1.467,5	
12	Hòa Phú	1.047,6		1.047,6	
13	Thạnh Quới	271,4		271,4	
14	Phú Đức	282,7		282,7	
15	Hoà Ninh	99,3		99,3	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN